

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		210.073.127.434	90.694.170.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.767.699.566	85.116.376
1. Tiền	111	V.01	4.767.699.566	85.116.376
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	98.017.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		98.017.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.043.242.097	87.689.053.738
1. Phải thu của khách hàng	131		103.687.667.339	59.921.321.303
2. Trả trước cho người bán	132		355.574.758	48.857.437
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		27.718.874.998
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19.999.858	19.999.895
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.999.858	19.999.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.225.185.913	2.900.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.030.270	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		277.155.643	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.900.000.000	2.900.000.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		291.513.746.125	812.531.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		535.180.612	607.897.623
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	535.180.612	607.897.623
- Nguyên giá	222		1.453.843.637	1.542.738.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(918.663.025)	(934.841.013)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		272.187.600.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		232.187.600.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.790.965.513	204.634.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.790.965.513	204.634.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		501.586.873.559	91.506.701.863
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		174.290.355.383	58.261.640.824
I. Nợ ngắn hạn	310		174.290.355.383	58.261.578.207
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42.500.000.000	
2. Phải trả người bán	312		127.514.860.489	57.073.963.280
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.012.060.658	1.187.614.927
5. Phải trả người lao động	315		119.796.636	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	143.637.600	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			62.617
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			62.617
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		327.296.518.176	33.245.061.039
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	327.296.518.176	33.245.061.039
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.296.518.176	3.245.061.039
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		501.586.873.559	91.506.701.863
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vương T. Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chi
Nguyễn Thị Chi

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Đức
Nguyễn Tiến Đức

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Việt úc, KĐT Mỹ Đình I, P.Cầu Diễn, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/07/2014 đến ngày: 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	145.687.548.728	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		168.193.385	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		145.519.355.343	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	139.886.768.643	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.632.586.700	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.106.621.565	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		228.849.570	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		547.385.613	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.962.973.082	
11. Thu nhập khác	31		1.357.760.960	
12. Chi phí khác	32		666.666.666	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		691.094.294	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.654.067.376	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.683.905.823	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.970.161.553	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Vương T. Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

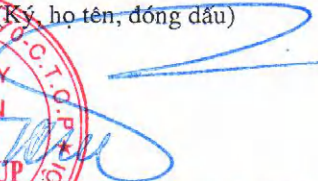

Nguyễn Thị Chi

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/07/2014 đến ngày: 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160.634.493.480	76.960.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134.776.330.036)	(93.585.791)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(599.026.648)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(5.368.041)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		287.379.197	
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07			(76.960.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.546.515.993	(98.953.832)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(152.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		142.783.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.750.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.099.795.683	93.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.367.204.317)	93.520
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.700.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.247.299.000)	(203.967.393)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.452.701.000	(203.967.393)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.632.012.676	(302.827.705)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.133.447.434	540.832.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.767.699.566	238.004.558

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vương Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chi

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Đức